

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HUYỆN BẮC YÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện Bắc Yên)

TT		Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND										Nội dung điều chỉnh										Số vốn thực tế đã bố trí đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch dự kiến 2019-2020	Chi chủ				
		QĐ phê duyệt dự án					Lấy kế vốn đã bố trí					Số vốn thực tế đã bố trí đến thời điểm báo cáo					Lấy kế vốn đã bố trí											
		Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng mức đầu tư được duyệt					Số vốn thực tế đã bố trí đến thời điểm báo cáo					Số vốn thực tế đã bố trí đến thời điểm báo cáo											
		Tổng số	NSTW	Vốn khác (30a, 135...)	Tổng số	NSTW	TPCP	Tổng số	NSTW	TPCP	Tổng số	NSTW	TPCP	Tổng số	NSTW	TPCP	Tổng số	NSTW	TPCP									
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
		TỔNG CỘNG (A+B)																										
A	GIAI ĐOẠN 2016-2018 (H+H+III)																											
I	Dự án khởi công năm 2016																											
		Trong đó: Điều chỉnh chi tiết cơ cấu vốn để dự án khởi công năm 2016																										
*	Nguồn NSTW thực hiện NTM																											
1	Trạm y tế xã Bắc Yên																											
2	Trạm y tế xã Tân Khoa																											
3	Trạm y tế xã Phường Cón																											
**	Nguồn TPCP thực hiện NTM																											
1	Nhà Hiệu bộ trưởng MN xã Mường Khoa Ban I																											
2	Nhà hiệu bộ trưởng MN xã Mường Khoa																											
3	Nhà hiệu bộ trưởng Trường Mầm non xã Tân Xưa																											
II	Dự án khởi công năm 2017																											
		Trong đó điều chỉnh chi tiết:																										
*	Điều chỉnh vốn trả nợ cho 01 dự án khởi công 2016																											
I	Trạm y tế xã Bắc Yên																											
**	Điều chỉnh giám vốn đã bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2017 theo khối lượng hoàn thành nghiệm thu quyết toán																											
III	Dự án khởi công năm 2018																											
B	KHỞI CÔNG MỚI 2019-2020																											

Đơn vị: Triệu đồng

BIỂU SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HUYỆN BẮC YÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND huyện Bắc Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Chưa đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số QĐ ngày/tháng/năm				Tổng mức đầu tư được duyệt				Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo 2016-2018					Kế hoạch dự kiến 2019-2020	Ghi chú		
						Tổng số	NSTW	vốn (30a, 135 TPCP...)	Dân góp và vốn khác	Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số	2016	2017	2018			TPCP	Các nguồn khác
												Bao gồm										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+16+17	12	13	14	15	16	17	18	19				
TỔNG SỐ																						
A	Giai đoạn 2016-2018					235.044,4	153.580,2	38.845,7	42.517,1	66.915,7	51.666,4	5.251,2	23.372,2	23.043,0	15.249,3	0,0	99.325,3					
I	Dự án khởi công năm 2016					113.610,3	67.228,9	38.845,7	7.434,3	66.915,7	51.666,4	5.251,2	23.372,2	23.043,0	15.249,3	0,0	12.974,0					
*	Nguồn NSTW thực hiện NTM					28.340,3	9.815,2	18.423,7	0,0	20.500,5	5.251,2	5.251,2	0,0	0,0	15.249,3	0,0						
1	Trạm y tế xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	2T8P	2016-2017	490-17/4/2017	3.749,5	3.749,5		0,0	6.601,8	5.251,2	5.251,2	0,0	0,0	3.350,6	0,0						
2	Trạm y tế xã Tạ Khoa	xã Tạ Khoa	2T8P	2016-2017	496-16/3/2016	3.606,1	3.606,1			1.830,0	1.830,0	1.830,0			1.109,5							
3	Trạm y tế xã Phiêng Cón	xã Phiêng Cón	2T8P	2016-2017	473-10/03/2016	2.459,6	2.459,6			1.497,3	1.256,2	1.256,2			241,1							
**	Nguồn TPCP thực hiện NTM					18.525,1	0,0	18.423,7	0,0	13.898,7	0,0	0,0	0,0	0,0	13.898,7							
1	Xã Háng Đồng					954,5	0,0	954,5	0,0	888,1	0,0	0,0	0,0	0,0	888,1							
2	Xã Phiêng Ban	Bản Háng Bì	1 tầng 3 phòng	2016	389-25/2/2016	954,5		954,5		888,1					888,1							
	Nhà hiệu bộ trưởng Tiểu học Phiêng Ban I		2 tầng 6 phòng	2016	390-25/2/2016	2.100,0		1.998,6		1.869,1					1.869,1							
3	Xã Mường Khoa	Bản Phúc	2 tầng 6 phòng	2016	2677a-28/9/2016	1.694,5	0,0	1.694,5	0,0	1.526,7	0,0				1.526,7							
	Nhà hiệu bộ trưởng MN xã Mường Khoa					1.694,5		1.694,5		1.526,7					1.526,7							
4	Xã Háng Chứ					2.334,2	0,0	2.334,2	0,0	2.279,2	0,0				2.279,2							
	Trường Mầm Non bản Năm Lũng (Khu 1)	Bản Năm Lũng	1 tầng 2 phòng	2016	392-25/2/2016	1.169,2		1.169,2		1.130,8					1.130,8							
	Trường Mầm Non bản Năm Lũng (Khu 2, Trại Bè + Hua Ngà)	Bản Năm Lũng	1 tầng 2 phòng	2016	393-25/2/2016	1.164,9		1.164,9		1.148,4					1.148,4							
5	Xã Lăng Chiêu					2.998,4	0,0	2.998,4	0,0	2.842,8	0,0				2.842,8							
	Nhà hiệu bộ trưởng THCS xã Lăng Chiêu	Bản Háng B	2 tầng 6 phòng	2016	397-25/2/2016	2.100,4		2.100,4		1.962,7					1.962,7							
	Trường Mầm non bản Chiêu B	Bản Chiêu B	1 tầng 2 phòng	2016	394-25/2/2016	898,0		898,0		880,1					880,1							
6	Xã Tạ Xùa					1.705,7	0,0	1.705,7	0,0	1.539,8	0,0				1.539,8							
	Nhà hiệu bộ trưởng Trường Mầm non xã Tạ Xùa	Bản Tạ Xùa A	1 tầng 4 phòng	2016	398-25/2/2016	992,1		992,1		896,1					896,1							
	Nhà lớp học tiểu học bản Trô A	Bản Trô A	1 tầng 2 phòng	2016	395-25/2/2016	713,6		713,6		643,8					643,8							
7	Xã Song Pè					2.985,0	0,0	2.985,0	0,0	661,0	0,0				661,0							

TT	Chú đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QD phê duyệt dự án					Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo 2016-2018							Kế hoạch dự kiến 2019-2020	Chi chủ
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Trong đó				Trong đó				Các nguồn khác		
					Số QD ngày/tháng/năm	Tổng số	NSTW	vốn (30a, 135 TPCP...)	Dân góp và vốn khác	Tổng số	NSTW	Bao gồm						
												2016	2017	2018				
	Đường nội ban từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Tiếp	Bán Pe	0,6 km	2016	208a-15/10/2015	995,0			995,0	0,0	592,0	0,0	208,0			208,0		
	Đường nội ban từ Quốc lộ 37 đến ngã 3 cầu treo bán Pe, bán Chanh gốc cây sung	Bán Pe	1,2 km	2016	209a-15/10/2016	1.990,0			1.990,0		592,0		453,0			453,0		
8	Xã Chim Ván					592,0			592,0	0,0	1.989,7	0,0	218,0	0,0		218,0		
	Đường từ bán Ván đến UBND xã Chim Ván (Đoạn còn lại)	Bán Ván	0,4 km	2016		592,0			592,0		1.989,7		218,0			218,0		
9	Xã Hồng Ngải					1.989,7			1.989,7	0,0	1.989,7	0,0	1.907,9	0,0		1.907,9		
	Nhà hiệu bộ trưởng PTDT bán trú Tiểu học xã Hồng Ngải	Bán Hồng Ngải	2 tầng 6 phòng	2016	396-25/2/2016	1.989,7			1.989,7		1.989,7		1.907,9			1.907,9		
10	Xã Chiềng Sại (trả nợ KLHT)					1.171,2			1.171,2	0,0	1.171,2	0,0	166,0	0,0		166,0		
	Nhà lớp học Trường Tiểu học xã Chiềng Sại	Bán Na Dòn	1 tầng, 03 phòng	2015	218-25/10/2014	1.171,2			1.171,2		1.171,2		166,0			166,0		Trả nợ GD
II	Dự án khởi công năm 2017					27.508,3			27.508,3	0,0	0,0	0,0	29.465,4	29.465,4	0,0	23.372,2	6.093,2	0,0
*	Trả nợ các dự án khởi công 2016					0,0			0,0	0,0	0,0	0,0	2.961,0	2.961,0	0,0	2.961,0	0,0	0,0
	Trạm y tế xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	2T8P	2016-2017	490-17/4/2017								411,0	411,0		411,0		
	Trạm y tế xã Tạ Khoa	xã Tạ Khoa	2T8P	2016-2017	496-16/3/2016								1.600,0	1.600,0		1.600,0		
	Trạm y tế xã Phiêng Cón	xã Phiêng Cón	2T8P	2016-2017	473-10/03/2016								950,0	950,0		950,0		
**	Dự án khởi công mới 2017					27.508,3			27.508,3	0,0	0,0	0,0	26.504,4	26.504,4	0,0	20.411,2	6.093,2	0,0
1	Xã Hồng Ngải					3.567,0			3.567,0	0,0	0,0	0,0	3.459,0	3.459,0	0,0	2.536,1	922,9	0,0
1.1	Trường Tiểu học xã Hồng Ngải	Bán Lung Tang	1 tầng 3 phòng	2017-2018	2430-07/8/2017	1.481,3			1.481,3	0,0	0,0	0,0	1.422,3	1.422,3		1.045,0	377,3	
1.2	Nhà hiệu bộ trưởng mầm non xã Hồng Ngải	Bán Hồng Ngải	Nhà 2 tầng 6 phòng	2017-2018	2426-07/8/2017	2.085,6			2.085,6	0,0	0,0	0,0	2.036,7	2.036,7		1.491,1	545,6	
2	Xã Phiêng Ban					4.120,8			4.120,8	0,0	0,0	0,0	3.970,9	3.970,9	0,0	2.910,0	1.060,9	0,0
2.1	Nhà Hiệu bộ trưởng Tiểu học Phiêng Ban II	Bán Cao Đa II	Nhà 2 tầng 6 phòng	2017-2018	2422-07/8/2017	2.041,0			2.041,0	0,0	0,0	0,0	1.966,9	1.966,9		1.440,0	526,9	
2.1	Nhà hiệu bộ trưởng THCS xã Phiêng Ban	Bán Rừng Tre	Nhà 2 tầng 6 phòng	2017-2018	2436-07/8/2017	2.079,8			2.079,8	0,0	0,0	0,0	2.004,0	2.004,0		1.470,0	534,0	
3	Xã Mường Khoa					3.630,7			3.630,7	0,0	0,0	0,0	3.496,8	3.496,8	0,0	2.560,0	936,8	0,0
3.1	Nhà hiệu bộ Trưởng Tiểu học xã Mường Khoa	Bán Phúc	Nhà 2 tầng 6 phòng	2017-2018	2423-07/8/2017	2.069,1			2.069,1	0,0	0,0	0,0	1.993,9	1.993,9		1.460,0	533,9	
3.2	Nhà hiệu bộ trưởng THCS xã Mường Khoa	Bán Khoa	1 Tầng 7 phòng	2017-2018	2435-07/8/2017	1.561,5			1.561,5	0,0	0,0	0,0	1.502,9	1.502,9		1.100,0	402,9	
4	Xã Tạ Khoa					1.724,6			1.724,6	0,0	0,0	0,0	1.653,0	1.653,0	0,0	1.540,2	112,8	0,0
4.1	Trường Tiểu học xã Tạ Khoa	Bán Suối Hẹ	1 tầng 1 phòng	2017-2018	2431-07/8/2017	599,1			599,1				569,0	569,0		569,0		
4.2	Nhà hiệu bộ trưởng mầm non Ánh Sao xã Tạ Khoa	Bán Co Mường	1 Tầng 4 phòng	2017-2018	2427-07/8/2017	1.125,4			1.125,4	0,0	0,0	0,0	1.084,0	1.084,0		971,2	112,8	
5	Xã Háng Dông					4.118,1			4.118,1	0,0	0,0	0,0	3.969,1	3.969,1	0,0	3.100,0	869,1	0,0
5.1	Trường Tiểu học xã Háng Dông	Bán Háng Dông B	1 Tầng 3 phòng	2017-2018	2432-07/8/2017	1.248,0			1.248,0				1.202,7	1.202,7		1.080,0	122,7	

Handwritten signature/initials.

TT	Chức vụ	Chức vụ	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt dự án					Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo 2016-2018					Kế hoạch dự kiến 2019-2020	Ghi chú			
						Số QĐ ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	NSTW	Trong đó			NSTW			Trong đó		Các nguồn khác
							Tổng số	NSTW	vốn (30a, 135 TPCP...)			Dân góp và vốn khác	2016	2017				2018	TPCP	
5.2	Trưởng PTĐ/THT THCS xã Hùng Đông	Bản Hùng Đông A	Nhà 2 tầng 6 phòng	2017-2018	2017-2018	2425-07/8/2017	2.870,1	2.870,1	0,0	0,0	2.766,4	2.766,4	2.020,0	746,4						
6	Xã Châm Văn	Bản Châm Văn	1 Tầng 2 phòng	2017-2018	2017-2018	2433-07/8/2017	874,7	874,7	0,0	0,0	836,0	836,0	836,0	0,0	0,0	0,0				
6.1	Trưởng Tiểu học xã Châm Văn	Bản Châm Văn	1 Tầng 2 phòng	2017-2018	2017-2018	2433-07/8/2017	874,7	874,7	0,0	0,0	836,0	836,0	836,0	0,0	0,0	0,0				
7	Xã Hua Nhân	Bản Noong Pát	1 tầng 3 phòng	2017-2018	2017-2018	2434-07/8/2017	2.880,1	2.880,1	0,0	0,0	2.772,3	2.772,3	2.275,0	497,3	0,0	0,0				
7.1	Nhà ở học sinh bán trú Trường PTDT bán trú Tiểu học Hua Nhân 2	Bản Coong Khau	1 Tầng 6 phòng	2017-2018	2017-2018	2437-07/8/2017	1.470,2	1.470,2			1.415,5	1.415,5	1.275,0	140,5						
8	Xã Pắc Ngà	Bản Pắc Ngà	1 Tầng 4 phòng	2017-2018	2017-2018	2438-07/8/2017	1.409,8	1.409,8			1.356,8	1.356,8	1.000,0	356,8						
8.1	Trường Tiểu học xã Pắc Ngà (điểm trường bản Pắc Ngà)	Bản Pắc Ngà	1 Tầng 4 phòng	2017-2018	2017-2018	2438-07/8/2017	4.668,1	4.668,1	0,0	0,0	4.495,1	4.495,1	3.299,0	1.196,1	0,0	0,0				
8.2	Trường Tiểu học xã Pắc Ngà (điểm trường chính)	Bản Bưóc	Nhà 2 tầng 6 phòng	2017-2018	2017-2018	2424-07/8/2017	1.788,5	1.788,5			1.721,7	1.721,7	1.260,0	461,7						
9	Xã Phiêng Cón	Bản En	1 Tầng 4 phòng	2017-2018	2017-2018	2429-07/8/2017	2.879,6	2.879,6			2.773,4	2.773,4	2.039,0	734,4						
9.1	Trường Tiểu học xã Phiêng Cón	Bản En	1 Tầng 4 phòng	2017-2018	2017-2018	2429-07/8/2017	1.924,3	1.924,3	0,0	0,0	1.852,3	1.852,3	1.355,0	497,3	0,0	0,0				
III	Khởi công mới 2018						1.924,3	1.924,3			1.852,3	1.852,3	1.355,0	497,3						
I	Xã PHIẾNG BAN						57.761,7	29.905,4	20.422,0	7.434,3	16.949,8	16.949,8	16.949,8	0,0	0,0	12.974,0				
1.1	Đường bê tông từ bản Cang đi bản Hý	Bản Cang	Dài 1 km	2018-2019	2018-2019	240-31/12/2017	2.758,9	1.440,0	0,0	1.318,9	680,0	680,0		680,0	0,0	0,0	742,6			
1.2	Đường bê tông từ Quốc lộ 37 đến bản Cao Đa II	Bản Cao Đa II	Dài 1 km	2018-2019	2018-2019	241-31/12/2017	1.394,0	720,0		674,0	340,0	340,0		340,0			373,2			
2	Xã CHIM VÂN						1.364,9	720,0		644,9	340,0	340,0		340,0			369,4			
2.1	Đường bê tông từ đường Bắc Yên - Tạ Hộc đến bản Suối Lẹ	Bản Suối Lẹ	Dài 2 km	2018-2019	2018-2019	59-24/01/2018	5.508,7	3.791,0	1.300,0	417,8	1.939,0	1.939,0		1.939,0	0,0	0,0	1.852,0			
2.2	Nhà hiệu bộ Trường THCS xã Chim Vân	Bản Chim Ha	Nhà 2 tầng 6 phòng	2018-2019	2018-2019	58-24/01/2018	3.092,4	1.424,1	1.300,0	368,3	680,0	680,0		680,0			744,1			
2.3	Sân chứa nước sinh hoạt bản Lệnh Tiến	Bản Lệnh Tiến	2Km, 14 hộ	2018-2019	2018-2019	12-24/01/2018	2.118,1	2.097,9	20,3		990,0	990,0		990,0			1.107,9			
3	Xã TẠ KHOA						298,2	269,0		29,2	269,0	269,0		269,0						
3.1	Năng cấp đường Suối Hẹ - Nhan Cường	Bản Suối Hẹ - Nhan Cường	Dài 3,8km	2018-2019	2018-2019	63-24/01/2018	7.517,4	2.904,2	3.901,0	712,1	1.405,0	1.405,0		1.405,0			1.499,2			
3.2	Đường bê tông nội bản Sập Việt	Bản Sập Việt	Dài 1,4km	2018-2019	2018-2019	64-24/01/2018	5.457,6660	1.934,9	3.200,0	322,8	945,0	945,0		945,0			989,9			
4	Xã PHIẾNG CÓN						2.059,7	969,4	701,0	389,3	460,0	460,0		460,0			509,4			
4.1	Năng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Nhâm	Bản Nhâm	0,5km tuyến chính, 40 hộ	2018-2019	2018-2019	16-22/01/2018	798,4	687,4	0,0	111,0	694,0	694,0		694,0						
4.2	Sân thể thao xã	Bản En	KT: Dài 90-120m, rộng 45-90m	2018-2019	2018-2019	17-22/01/2018	612,8	551,8		61,0	554,0	554,0		554,0						
5	Xã HANG CHÚ						185,6	135,6		50,0	140,0	140,0		140,0						
5.1	Đổ bê tông đường liên bản Pa Cư Sáng A-B	Bản Pa Cư Sáng A	Dài 1,2km	2018-2019	2018-2019	61-24/01/2018	2.767,4	1.648,9	808,0	310,5	780,0	780,0		780,0			868,9			
							1.947,1	917,1	808,0	222,0	435,0	435,0		435,0			482,1			

TT	Nội dung dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QD phê duyệt dự án					Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo 2016-2018					Kế hoạch dự kiến 2019-2020	Ghi chú				
						Số QĐ ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	NSTW	Trong đó			Tổng số			NSTW	Trong đó		
							NSTW	vốn (30a, 135 TPCP...)	Dân góp và vốn khác			2016	2017	2018					TPCP	Các nguồn khác	
5.2	Làm cầu vượt qua Suối bản Pa Cú Săng	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bản Pa Cú Săng	Chiều dài 8m, rộng 3m, cao 5 m	2018-2019	60-24/01/2018	820,4	731,8	88,6	345,0	345,0	345,0	345,0		345,0	396,8					
6	XÃ PẮC NGÀ	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
6.1	Sửa chữa Cầu treo Bằng Hy	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
7	XÃ CHIENG SẮT	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
7.1	Đường bê tông từ trục Co Mường - Mỏm Bò đến bến đò ngang	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
7.2	Đường bê tông từ trường Mầm Non đến trường PTDTBTHCS	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
7.3	Sân thể thao xã	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
8	XÃ HUA NHÀN	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
8.1	NCEg Khum Khia-đường Ta khoa	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
8.2	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống NSH bản Pa Khom	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
8.3	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống NSH bản Sông Pét	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
9	XÃ HANG ĐỒNG	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
9.1	Đường bê tông từ bản Hang Đồng B - Hang Đồng C đi bản Lang Săng	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
10	XÃ HONG NGAI	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
10.1	Nhà tiêu hóa trường PTDTBT THCS xã Hồng Ngai	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
11	MƯỜNG KHOA	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
11.1	Nhà vệ sinh Trường tiểu học xã Mường Khoa	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
11.2	Nước sinh hoạt bản Kháng	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
11.3	Đường bê tông vào khu sản xuất suối Thà Lín bản Chén	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
11.4	Đường bê tông vào khu sản xuất suối Mường bản Chén	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
11.5	Đường bê tông nối từ trục đường bản vào khu sản xuất Na Khai bản Pét	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					
11.6	Đường bê tông nối từ trục đường bản đến Phướng Sọc Mông bản Pét	UBND xã	Bản Lưm Thượng A	L= 30m	2018-2019	05-15/01/2018	278,1	270,0	0,0	8,1	270,0	270,0	270,0		270,0	0,0					

TT	Nội dung	Chức danh tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QP phê duyệt dự án				Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo 2016-2018					Kế hoạch dự kiến 2019-2020	Ghi chú		
						Số QĐ ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	NSTW	Trong đó					TPCP	Các nguồn khác
							Tổng số	NSTW	vốn (30%, 135 TPCP...)									
									Dân góp và vốn khác			2016	2017	2018				
11.7	Đường bê tông nội bán từ nhà ở, Mườn đến nhà ở Phường ban Chanh	UBND xã	Bán Chanh	0,36 km, Bm = 2,5m, dày 14cm	2018-2019	12-19/01/2018	273,2	123,1	150,1	123,0	123,0			123,0		0,0		
11.8	Đường bê tông nội bán từ nhà ở, Sơn đến nhà ở Phường ban Chanh		Bán Chanh	0,41 km, Bm = 2,0m, dày 14cm	2018-2019	11-15/01/2018	246,0	110,7	135,3	110,0	110,0				110,0		0,0	
11.9	Đường bê tông từ Quốc lộ 37 đến nhà văn hóa bán Pá nó		Bán Pá Nó	0,40 km, Bm = 2,5m, dày 14cm	2018-2019	13-19/01/2018	300,3	135,0	165,3	135,0	135,0				135,0		0,0	
12	SONG PE						6.023,2	2.998,9	3.04,3	1.417,0	1.417,0			1.417,0		1.581,9		
12.1	Đường bê tông liên bán từ ngã ba cầu treo bán Pe đến bán Chanh (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bán Pe - bán Chanh	Đãi 3,6 km	2018-2019	65-24/01/2018	5.019,9	1.999,7	2.720,0	300,3	945,0	945,0		945,0		1.054,7		
12.2	Nhà hiệu bộ trưởng tiểu học xã Song Pe		Bán Pe	1 tầng 3 phòng	2018-2019	68-24/01/2018	1.003,3	999,2	4,1	472,0	472,0			472,0		527,2		
13	XÃ XIM VẮNG						6.864,8	2.742,0	3.720,0	402,8	1.299,8	1.299,8		1.299,8		1.442,2		
13.1	Đường bê tông từ bán Pá Ông B đi bán Pá Ông A	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bán Pá Ông B	Đãi 4,6 km	2018-2019	67-24/01/2018	6.864,8	2.742,0	3.720,0	402,8	1.299,8	1.299,8		1.299,8		1.442,2		
14	XÃ LẮNG CHIỂU						782,3	733,3	0,0	49,0	345,0	345,0		345,0		388,3		
14.1	Năng cấp nước sinh hoạt bán Chieu A	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bán Chieu A	0,5km, 57 hộ	2018-2019	55-24/01/2018	782,3	733,3	49,0	345,0	345,0	345,0		345,0		388,3		
15	XÃ TẢ XÙA						400,0	360,0	0,0	40,0	360,0	360,0		360,0		0,0		
15.1	Sân thể thao xã	UBND xã	Bán Móng Váng	KT: Đãi 90-120m, rộng 45-50cm	2018-2019	08-24/01/2018	200,0	180,0	20,0	180,0	180,0	180,0		180,0		0,0		
15.2	Nhà Văn hóa bán Tả Xùa A		Bán Tả Xùa A	150 người	2018-2019	09-24/01/2018	200,0	180,0	20,0	180,0	180,0	180,0	180,0		180,0		0,0	
B	KHỐI CÔNG MỚI 2019-2020						121.434	86.351		35.083	0		0	0	0	86.351		
I	XÃ PHIẾNG BAN						11.907	5.198		6.709	0		0	0	0	5.198		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bán Lao Lay	UBND xã Phiềng Ban	Bán Lao Lay	103 hộ, cấp 3			300	200	100							200		
2	Cầu bê tông qua suối Kén bán Cao Đa I		Bán Cao Đa I	Khở rộng cầu = 3,0m--2x0,25m, dài 15m				1.600	720	880							720	
3	Sửa Nhà lớp học Trường THCS xã Phiềng Ban	Ban QLDA ĐTXD huyện	Bán Rừng Tre	Nhà 2 tầng 6 phòng học: Sửa mái, tường, thay cánh cửa gỗ, lát nền	2019-2020		500	475	25							475		
4	Đường từ trục đường bán đến nhà văn hoá bán Bua A	UBND xã Phiềng Ban	Bán Bua A	30m, cấp C			37	15	22							15		
5	Đường nội bán từ trục đường bán đến Nhà văn hóa bán Hỷ		Bán Hỷ	80m, cấp C				116	46	69							46	

[illegible]

